

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 21/01/2026



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

Phuongpn@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ

số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	11
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	17
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	22
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	27

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Trung tuần tháng 01/2026, giá cà phê thế giới phục hồi do lo ngại nguồn cung từ Bra-xin và một số quốc gia Nam Mỹ có khả năng giảm do thời tiết bất lợi, trong khi nhu cầu cà phê thế giới có dấu hiệu phục hồi.
- ▶ Hạt tiêu: Trung tuần tháng 01/2026, giá hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giảm so với giữa tháng 12/2025, trong khi giá hạt tiêu tại thị trường Ma-lai-xi-a ổn định và giá hạt tiêu đen của Bra-xin tăng nhẹ.
- ▶ Rau quả: Năm 2025, Hàn Quốc tăng nhập khẩu quýt, việt quất, anh đào và bơ, trong khi giảm nhập khẩu chuối, dứa và xoài. Ma-lai-xi-a đặt mục tiêu năm 2027 xuất khẩu dứa đạt 425 triệu USD.
- ▶ Thủy sản: Giá cá thịt trắng của Nga lập đỉnh tại thị trường EU. 11 tháng năm 2025, xuất khẩu tôm chế biến chín và tẩm ướp của In-đô-nê-xi-a tăng, trong khi xuất khẩu tôm thẻ chân trắng nguyên liệu và tôm tẩm bột giảm.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 11 tháng năm 2025, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 1,3 tỷ USD, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2024. Nga kéo dài thời gian áp thuế xuất khẩu cao đối với gỗ thêm 3 năm.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước tăng trở lại khi vụ thu hoạch cơ bản kết thúc. Năm 2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam thiết lập mức kỷ lục mới, đạt 1,59 triệu tấn, trị giá 8,9 tỷ USD, tăng 18,3% về lượng và tăng 58,8% về trị giá so với năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng.

▶ Hạt tiêu: Giữa tháng 1/2026, giá hạt tiêu trong nước tăng 1.000-1.500 đồng/kg so với giữa tháng 12/2025. Năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm 1,5% về lượng, nhưng tăng 26,3% về trị giá so với năm 2024. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan tăng.

▶ Rau quả: Năm 2025, xuất khẩu rau quả của Việt Nam ghi nhận kim ngạch cao kỷ lục,

đạt 8,56 tỷ USD. Bên cạnh việc khai thác tốt thị trường truyền thống Trung Quốc, xuất khẩu rau quả đã mở rộng tới nhiều thị trường có yêu cầu cao về chất lượng.

▶ Thủy sản: Năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Đài Loan đạt tốc độ tăng trưởng 2 chữ số. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan năm 2025 tăng so với năm 2024.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Mặc dù đối diện với nhiều khó khăn, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2025 lần đầu tiên vượt mốc 17 tỷ USD và được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng trong năm 2026. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hàn Quốc 11 tháng năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 01/2026, giá cà phê thế giới phục hồi do các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào, trong khi nguồn cung ra thị trường hạn chế.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng trở lại khi vụ thu hoạch cơ bản kết thúc, đạt khoảng 98.300 – 99.300 đồng/kg vào ngày 19/01/2026, tăng 700 – 1.000 đồng/kg so với ngày 01/01/2026.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2025 tăng 18,3% về lượng và tăng 58,8% về trị giá so với năm 2024.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 7,92% trong 11 tháng năm 2024 lên 9,55% trong 11 tháng năm 2025.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

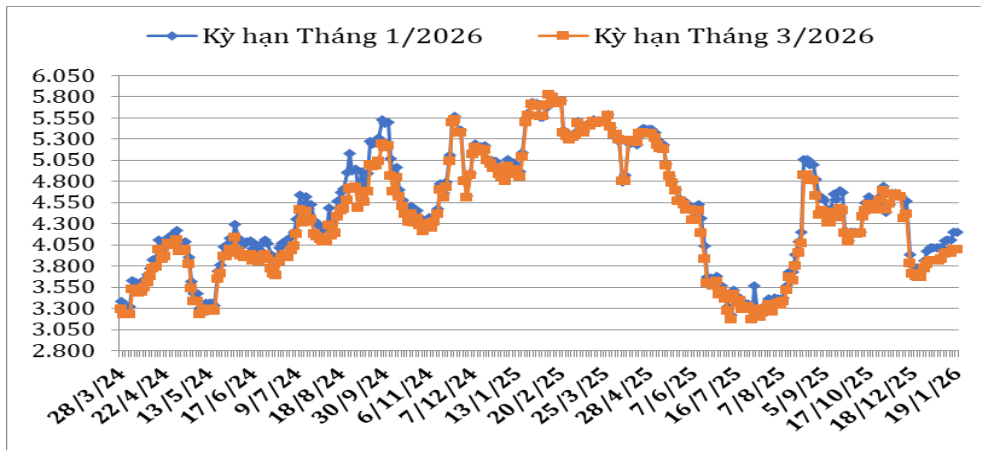
Những ngày giữa tháng 01/2026, giá cà phê trên thị trường thế giới phục hồi do các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào, trong khi nguồn cung ra thị trường hạn chế.

Thị trường cà phê tiếp tục chịu tác động từ những bất lợi về thời tiết tại Bra-xin và một số quốc gia Nam Mỹ, làm gia tăng lo ngại về năng suất cũng như chất lượng vụ mùa mới. Bên cạnh đó, hoạt động xuất khẩu từ các nước sản xuất chủ chốt vẫn gặp nhiều khó khăn do chi phí logistics duy trì ở mức cao, trong khi nông dân có xu hướng giữ hàng chờ giá, khiến lượng cà phê đưa ra thị trường trong ngắn hạn giảm.

Đồng thời, nhu cầu tiêu thụ cà phê trên thế giới có dấu hiệu phục hồi ổn định khi các thị trường nhập khẩu lớn tăng cường mua vào nhằm phục vụ sản xuất và dự trữ cho nửa đầu năm. Sự kết hợp giữa nguồn cung thắt chặt trong ngắn hạn và kỳ vọng nhu cầu cải thiện đã hỗ trợ giá cà phê tăng trở lại sau khi giảm mạnh trong tháng 12/2025.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/01/2026, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 01/2026 và tháng 03/2026 tăng lần lượt 2,1% và 1,3% so với ngày 01/01/2026, đạt lần lượt 4.195 USD/tấn và 4.000 USD/tấn.

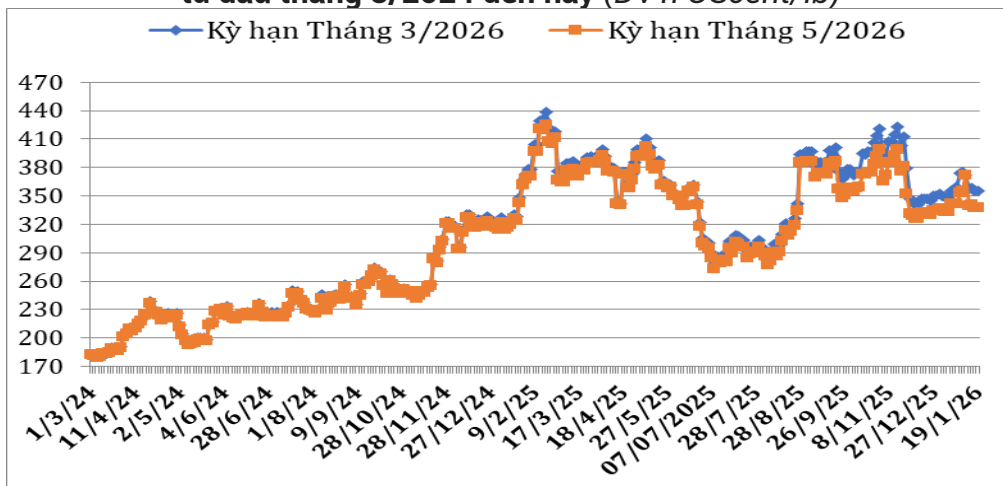
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/01/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 03/2026 và tháng 05/2026 tăng lần lượt 1,9% và 1,2% so với ngày 01/01/2026, lên mức 355,3 UScent/lb và 337,5 UScent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 19/01/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 03/2026 và tháng 12/2026 tăng lần lượt 1,0% và 1,7% so với ngày 01/01/2026, lên mức 429,3 UScent/lb và 390,75 UScent/lb.

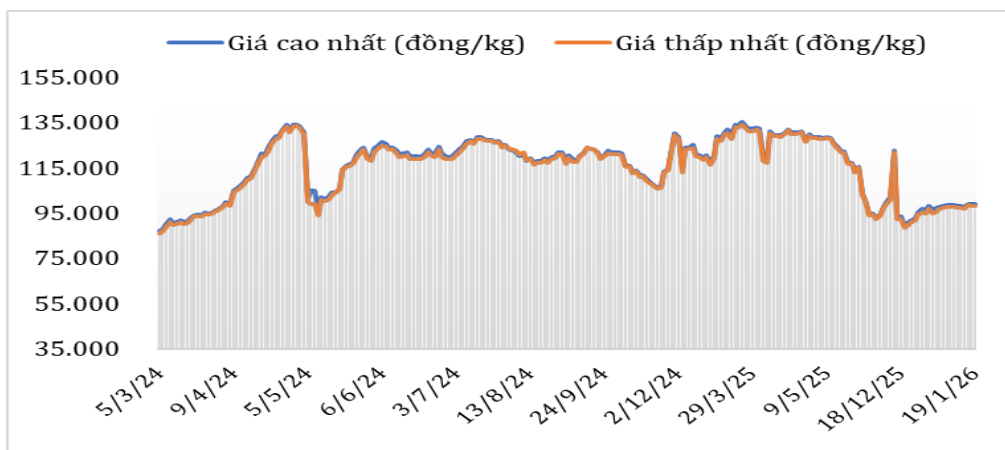


TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA TĂNG TRỞ LẠI

Những ngày giữa tháng 01/2026, giá cà phê tại thị trường nội địa tăng trở lại khi vụ thu hoạch cơ bản kết thúc. Nguồn cung không quá dồi dào, trong khi người trồng có xu hướng giữ hàng chờ mức giá cao hơn, cùng với nhu cầu thu mua

phục vụ các hợp đồng xuất khẩu đầu năm của doanh nghiệp đã hỗ trợ giá. Ngày 19/01/2026, giá cà phê tại các tỉnh Tây nguyên tăng 700 – 1.000 đồng/kg so với ngày 01/01/2026, dao động trong khoảng 98.300 – 99.300 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

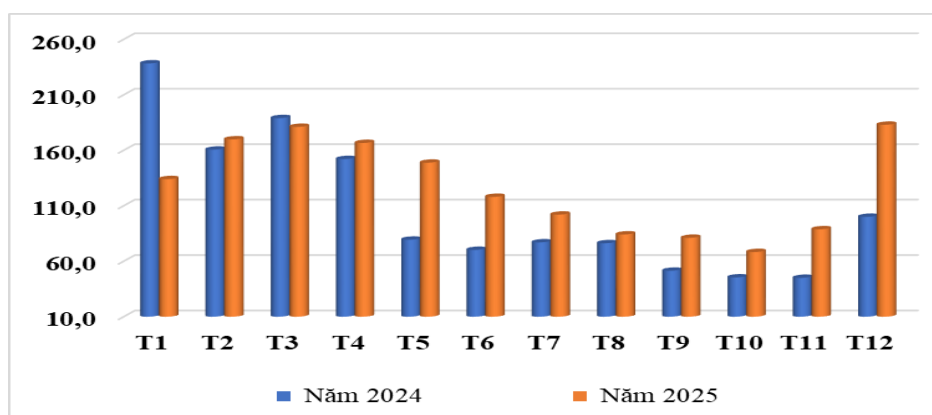
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM NĂM 2025

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2025 tăng trưởng ấn tượng và thiết lập kỷ lục mới. Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2025 đạt 1,59 triệu tấn, trị giá 8,9 tỷ USD, tăng 18,3% về lượng và tăng 58,8% về trị giá so với năm 2024. Tính riêng tháng 12/2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt gần 183,0 nghìn tấn, trị giá 948,0 triệu USD, tăng 106,0% về lượng và tăng 86,8% về trị giá so với tháng 11/2025, tăng 43,3% về lượng và tăng 38,0% về trị giá so với tháng 12/2024.

Năm 2026, xuất khẩu cà phê của Việt Nam

dự báo sẽ tiếp tục khả quan nhờ nhu cầu tiêu thụ toàn cầu ổn định và chính sách đa dạng nguồn cung từ các thị trường nhập khẩu. Tuy nhiên, thị trường cũng đối mặt với nhiều thách thức khi rủi ro về thời tiết, áp lực chi phí sản xuất và các yêu cầu ngày càng khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng, phát triển bền vững và truy xuất nguồn gốc ngày càng gia tăng. Để giữ vững đà tăng trưởng và nâng cao hiệu quả xuất khẩu, ngành cà phê cần tập trung nâng cao chất lượng, đẩy mạnh chế biến sâu và phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 12/2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 5.181 USD/tấn, giảm 9,3% so với tháng 11/2025 và giảm 3,7% so với tháng 12/2024.

Giá bình quân xuất khẩu cà phê trong năm 2025 đạt 5.661 USD/tấn, tăng 39,8% so với năm 2024.

Cơ cấu thị trường

Năm 2025, EU và Hoa Kỳ tiếp tục là hai thị trường chủ lực của xuất khẩu cà phê Việt Nam, trong khi châu Á và châu Phi đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng quy mô và đa dạng hóa thị trường. Cụ thể:

Xuất khẩu sang EU lớn nhất, chiếm 40,7% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong năm 2025, đạt 666,3 nghìn tấn với trị giá 3,63 tỷ USD, tăng 26,0% về lượng và tăng 68,3% về trị giá so với năm 2024. Trong đó, xuất khẩu tới thị trường Đức, Ý, Tây Ban Nha và Hà Lan đều ghi nhận mức tăng trưởng cao. Xu hướng này cho thấy cà phê Việt Nam ngày càng đáp ứng tốt hơn các yêu cầu khắt khe về chất lượng, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn bền vững tại thị

trường châu Âu.

Tại thị trường châu Mỹ, xuất khẩu sang Hoa Kỳ tiếp tục tăng trưởng ổn định, đạt 95,3 nghìn tấn với trị giá 506,7 triệu USD, tăng 17,1% về lượng và tăng 56,9% về trị giá so với năm 2024. Bên cạnh đó, xuất khẩu tới Mê-hi-cô và Ca-na-đa cũng ghi nhận mức tăng cao, đặc biệt xuất khẩu tới Mê-hi-cô có tốc độ tăng trưởng đột biến cho thấy xu hướng mở rộng thị trường sang khu vực Mỹ Latinh. Điều này cho thấy dự địa phát triển của cà phê Việt Nam tại thị trường châu Mỹ vẫn còn lớn, nhất là ở phân khúc cà phê rang xay và cà phê chế biến sâu.

Tại khu vực châu Á, xuất khẩu tới các thị trường truyền thống như Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc duy trì mức tăng trưởng ổn định. Ngoài ra, một số thị trường Đông Nam Á như Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Căm-pu-chia cũng cho thấy nhu cầu ngày càng tăng đối với cà phê Việt Nam, đặc biệt là cà phê Robusta. Những tín hiệu này cho thấy khu vực châu Á không chỉ là thị trường tiêu thụ khối lượng lớn, mà còn đang dần trở thành thị trường tiềm năng cho các sản phẩm cà phê có giá trị gia tăng.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 12/2025		So với tháng 11/2025 (%)		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	182.967	947.993	106,0	86,8	43,3	38,0	1.592.288	8.923.706	18,3	58,8
Đức	35.586	167.183	158,4	136,3	163,8	148,7	231.185	1.225.134	48,5	103,2
Ý	17.351	80.800	149,3	138,2	56,4	42,0	135.948	700.003	9,2	52,3
Tây Ban Nha	10.544	52.745	131,4	100,4	52,7	51,0	112.902	629.603	10,6	41,5
Nhật Bản	10.716	57.416	60,3	41,4	9,4	4,7	98.727	611.360	5,1	46,6
Hoa Kỳ	15.899	73.838	234,9	187,9	73,2	57,9	95.347	506.686	17,1	56,9
An-giê-ri	7.719	36.621	221,2	205,6	62,1	52,7	89.336	454.950	161,5	257,1
Nga	10.264	54.753	59,1	52,2	28,0	28,8	80.959	462.295	14,4	50,9
Hà Lan	9.853	55.083	194,0	157,2	-11,9	-5,7	63.619	373.350	20,3	57,9
Trung Quốc	9.939	57.808	105,7	124,9	61,4	86,6	54.977	283.523	3,9	22,5
Bỉ	5.079	26.094	92,2	78,0	27,7	26,6	51.973	272.210	30,6	72,5

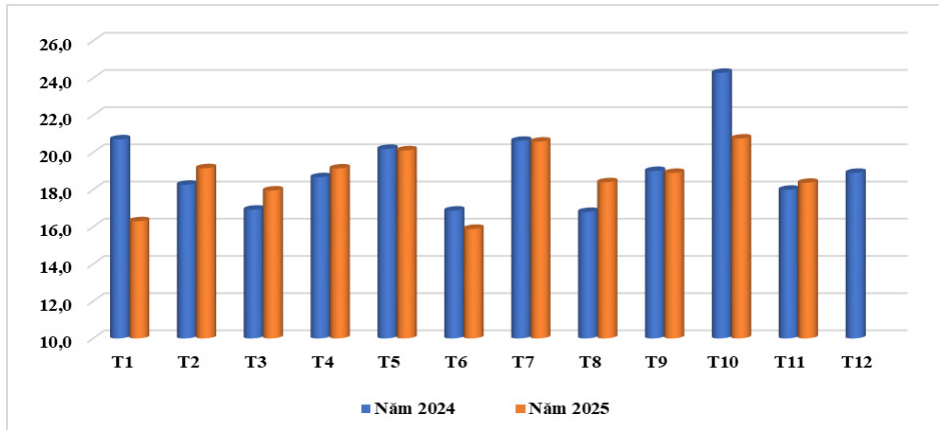
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ THỤY SĨ TRONG 11 THÁNG NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 11 tháng năm 2025, nhập khẩu cà phê của Thụy Sĩ đạt 205,5 nghìn tấn, trị

giá 1,73 tỷ USD, giảm 2,3% về lượng nhưng tăng 35,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng cà phê nhập khẩu vào Thụy Sĩ các tháng năm 2024 – 2025
(ĐVT: nghìn tấn)



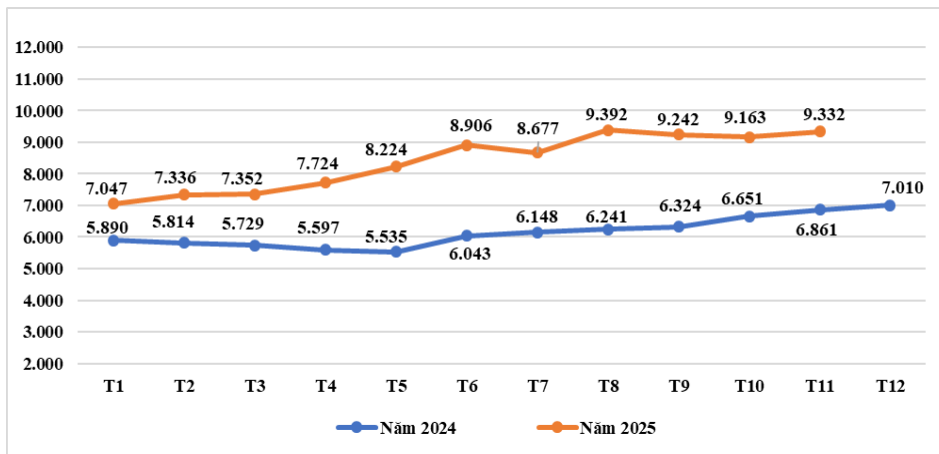
Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

11 tháng năm 2025, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Thụy Sĩ ở mức 8.415 USD/tấn, tăng 38,3% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu cà phê của Thụy Sĩ từ các thị trường

lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Thụy Sĩ từ Việt Nam tăng 42,0% so với cùng kỳ năm 2024, lên mức 5.259 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Thụy Sĩ qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung

11 tháng năm 2025, Thụy Sĩ nhập khẩu cà phê từ 67 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Thụy Sĩ giảm lượng nhập khẩu từ thị trường Bra-xin, Ấn Độ, Cô-xta Ri-ca..., trong khi tăng nhập khẩu từ thị trường Cô-lôm-bi-a và Việt Nam. Cụ thể:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thụy Sĩ trong 11 tháng năm 2025, đạt 53,4 nghìn tấn, trị giá 417,7 triệu USD, giảm 4,1% về lượng nhưng tăng 48,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng

lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ giảm từ 26,50% trong 11 tháng năm 2024 xuống mức 25,99% trong 11 tháng năm 2025.

Cô-lôm-bi-a là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ hai cho Thụy Sĩ trong 11 tháng năm 2025, đạt 36,8 nghìn tấn, trị giá 313,3 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và tăng 42,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ mức 16,95% trong 11 tháng năm 2024 lên 17,90% trong 11 tháng năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ ba cho Thụy Sĩ trong 11 tháng năm 2025, đạt 19,6 nghìn tấn, trị giá 103,2 triệu USD, tăng 17,8% về lượng và tăng 67,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ mức 7,92% trong 11 tháng năm 2024 lên 9,55% trong 11 tháng năm 2025.

Tiêu thụ cà phê tại Thụy Sĩ được dự báo tiếp tục duy trì ở mức cao trong những năm tới, với tốc độ tăng trưởng chậm nhưng ổn định. Theo số liệu của Hiệp hội Cà phê Thụy Sĩ (Procafé), trong giai đoạn 2024–2025, tổng lượng cà phê tiêu thụ trong nước đạt khoảng 85.000 tấn, tương đương mức tiêu thụ bình quân khoảng 9 kg/người/năm. Điều này cho thấy cà phê là loại đồ uống phổ biến và gắn liền với thói quen sinh hoạt hàng ngày của người dân Thụy Sĩ.

Theo các dự báo của ReportLinker và Euromonitor International, trong giai đoạn 2025–2030, nhu cầu cà phê tại Thụy Sĩ dự kiến tăng trung bình 1–1,5% mỗi năm. Với mức tăng này, đến năm 2030, tổng lượng cà phê tiêu thụ có thể đạt khoảng 76.000–78.000 tấn/năm, tiêu thụ bình quân ở mức 9–9,5 kg/người/năm. Đà tăng chủ yếu do người tiêu dùng ngày càng ưu tiên các sản phẩm cà phê chất lượng cao, cà phê đặc sản và cà phê có chứng nhận bền vững.

Để mở rộng thị phần tại thị trường Thụy Sĩ, cà phê Việt Nam cần nâng cao tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng các yêu cầu về môi trường và phát triển bền vững, đồng thời tăng cường chế biến và minh bạch truy xuất nguồn gốc để phù hợp thị hiếu người tiêu dùng.

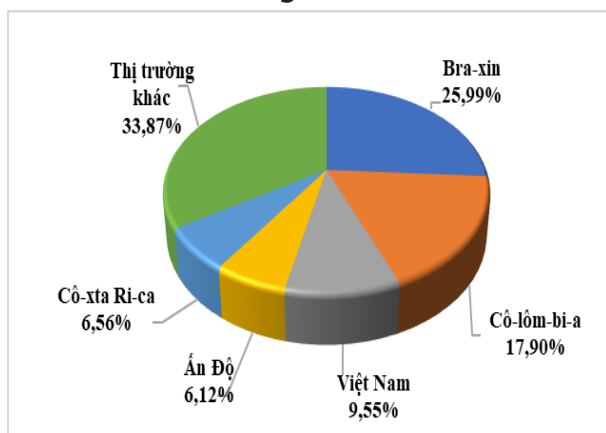
Thị trường cung cấp cà phê chủ yếu cho Thụy Sĩ trong 11 tháng năm 2025

Thị trường	11 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	205.511	1.729.436	8.415	-2,3	35,1	38,3
Bra-xin	53.420	417.727	7.820	-4,1	48,9	55,4
Cô-lôm-bi-a	36.791	313.301	8.516	3,2	42,9	38,4
Việt Nam	19.621	103.179	5.259	17,8	67,3	42,0
Ấn Độ	12.573	92.283	7.340	-10,9	35,8	52,4
Cô-xta Ri-ca	13.491	121.876	9.034	-7,7	16,7	26,4
Thị trường khác	69.615	681.070	9.783	-5,3	24,7	31,8

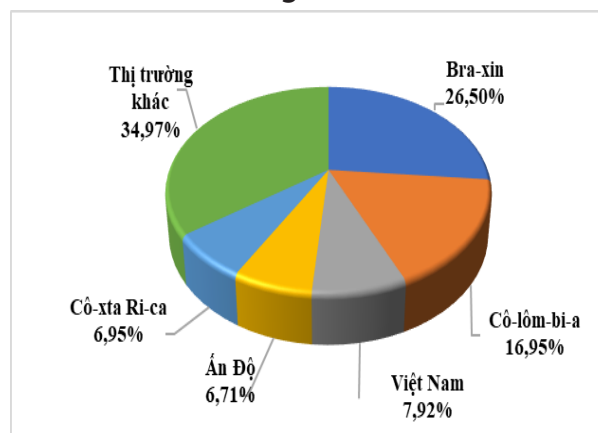
Nguồn: ITC

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Thụy Sĩ (Tỷ trọng % tính theo lượng)

11 tháng năm 2025



11 tháng năm 2024



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trung tuần tháng 01/2026, giá hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giảm so với giữa tháng 12/2025, trong khi giá hạt tiêu tại thị trường Ma-lai-xi-a ổn định và giá hạt tiêu đen của Bra-xin tăng nhẹ.
- ▶ Giá hạt tiêu trong nước tăng từ 1.000-1.500 đồng/kg so với giữa tháng 12/2025.
- ▶ Năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm 1,5% về lượng, nhưng tăng 26,3% về trị giá so với năm 2024; Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị trường lớn nhất là Hoa Kỳ giảm, trong khi xuất khẩu sang Đức, Thái Lan, Anh, Ai Cập... tăng.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan tăng.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trung tuần tháng 01/2026, giá hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giảm so với giữa tháng 12/2025, trong khi giá hạt tiêu tại thị trường Ma-lai-xi-a ổn định và giá hạt tiêu đen của Bra-xin tăng nhẹ. Cụ thể:

Giá hạt tiêu đen tại In-đô-nê-xi-a ngày 19/01/2026 giảm từ 400-500 USD/tấn với thời điểm ngày 19/12/2025, trong đó giá hạt tiêu đen Lampung đạt mức 6.563 USD/tấn và giá hạt tiêu trắng Muntok giao dịch ở mức 9.118 USD/tấn.

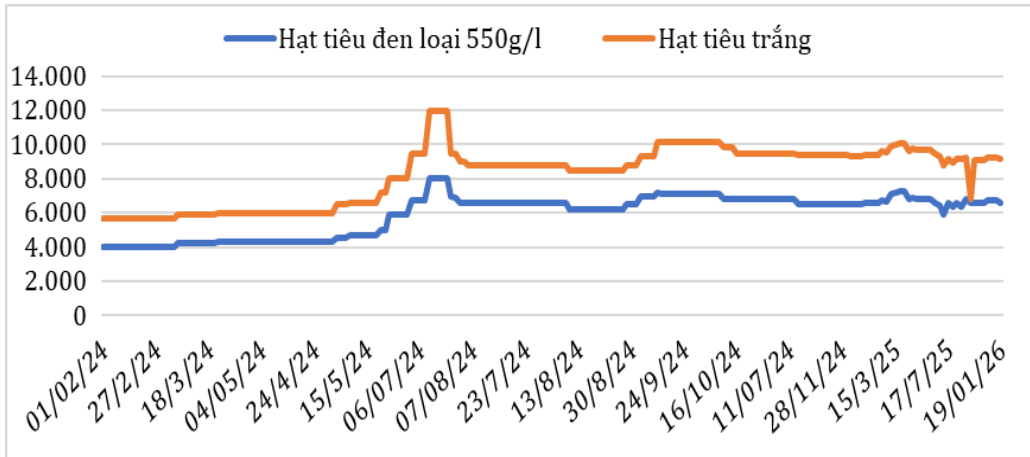
Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu ngày 19/01/2026 giảm

đồng loạt 100 USD/tấn ở tất cả các chủng loại so với thời điểm ngày 19/01/2025. Trong đó, giá hạt tiêu đen loại 500g/l đạt mức 6.400 USD/tấn, hạt tiêu đen loại 550g/l đạt 6.600 USD/tấn và giá hạt tiêu trắng đạt 9.150 USD/tấn.

Ngược lại, giá hạt tiêu đen của Bra-xin ngày 19/01/2026 đạt mức 6.100 USD/tấn, tăng 25 USD/tấn so với mức giá ngày 19/12/2025.

Giá hạt tiêu tại thị trường Ma-lai-xi-a ngày 19/01/2026 ổn định ở mức 9.000 USD/tấn đối với hạt tiêu đen Kuching và 12.000 đối với hạt tiêu trắng ASTA.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

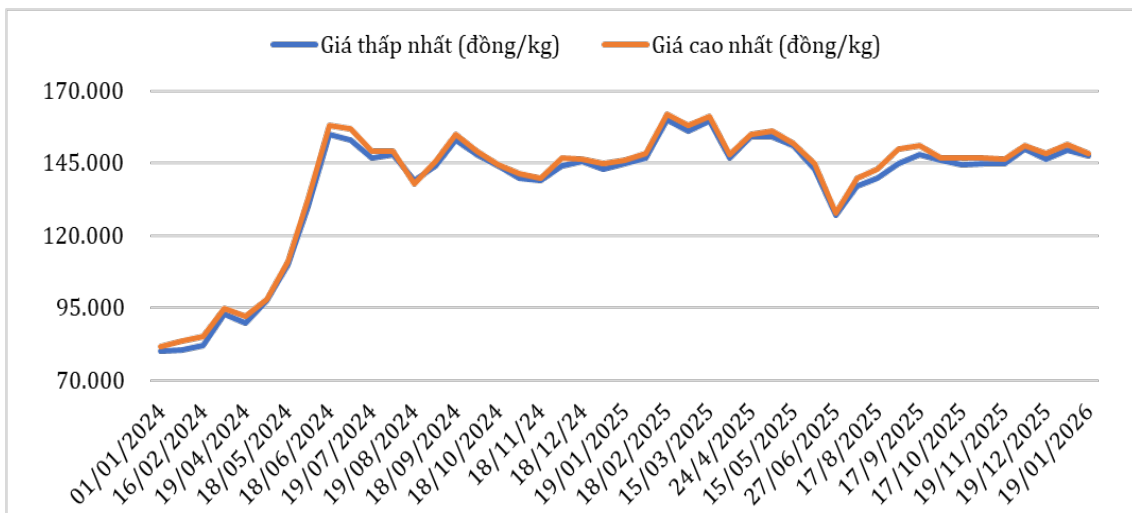
TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ THÁNG TRƯỚC

Trung tuần tháng 01/2026, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tăng ở nhiều địa phương so với cùng thời điểm tháng trước, với mức giá dao động trong khoảng 147.500-148.500 đồng/kg. Trong đó:

Ngày 19/01/2026, giá hạt tiêu tại các vùng trồng chính như Gia Lai, Bà Rịa - Vũng Tàu đều cao hơn 1.500 đồng/kg so với thời điểm ngày

19/12/2025, với mức giá lần lượt là 148.000 đồng/kg và 148.500 đồng/kg. Tại hai địa phương Bình Phước và Đồng Nai, giá hạt tiêu ngày 19/01/2026 đều đạt mức 147.500 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg so với ngày 19/12/2025. Giá hạt tiêu tại hai địa phương Đắk Lắk và Đắk Nông ngày 19/01/2026 ở mức 148.500 đồng/kg, ổn định so với cùng thời điểm của tháng trước đó.

Diễn biến giá hạt tiêu tại thị trường nội địa năm 2024 – 2026



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM THÁNG 12/2025 VÀ NĂM 2025

Theo thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 12/2025 đạt 22,01 nghìn tấn, trị giá 145,02 triệu USD, tăng 22,2% về lượng và tăng 22,3% về trị giá so với tháng 11/2025, tăng 49,3% về lượng và tăng 48,9% về

trị giá so với tháng 12/2024. Tính chung cả năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 246,1 nghìn tấn, trị giá 1,66 tỷ USD, giảm 1,5% về lượng nhưng tăng 26,3% về trị giá so với năm 2024.

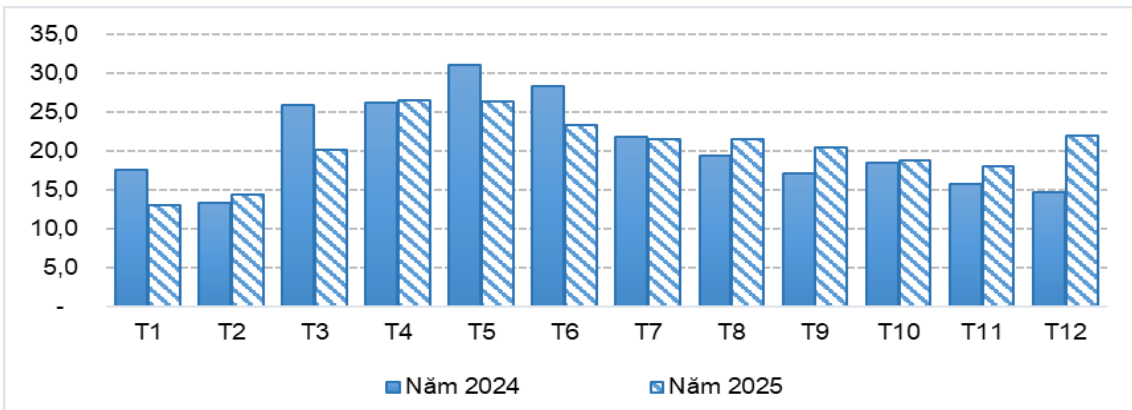
Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong năm 2025 giảm về lượng nhưng tăng về trị giá so với năm 2024 nhờ giá xuất khẩu hạt tiêu tăng đáng kể. Tuy nhiên, giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đang tăng chậm lại trong những tháng gần đây.

Năm 2026, giá hạt tiêu nhiều khả năng duy trì ở mức cao và có xu hướng tăng, do nguồn cung toàn cầu suy giảm mạnh (dự báo giảm từ 15–20%), tồn kho thấp, trong khi nhu cầu thế giới tăng. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam có thể tăng chậm hơn sản lượng,

bởi doanh nghiệp chịu áp lực thiếu nguyên liệu và rào cản kỹ thuật ngày càng khắt khe từ các thị trường lớn.

Về trung và dài hạn, việc siết chặt quản lý thuốc bảo vệ thực vật, đẩy mạnh sản xuất bền vững, chế biến sâu và truy xuất nguồn gốc sẽ giúp nâng cao giá trị xuất khẩu, cải thiện khả năng tiếp cận thị trường cao cấp và củng cố vị thế hạt tiêu Việt Nam, dù quá trình chuyển đổi có thể làm chi phí và sàng lọc doanh nghiệp tăng trong ngắn hạn.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2024-2025
(Đvt: tấn)



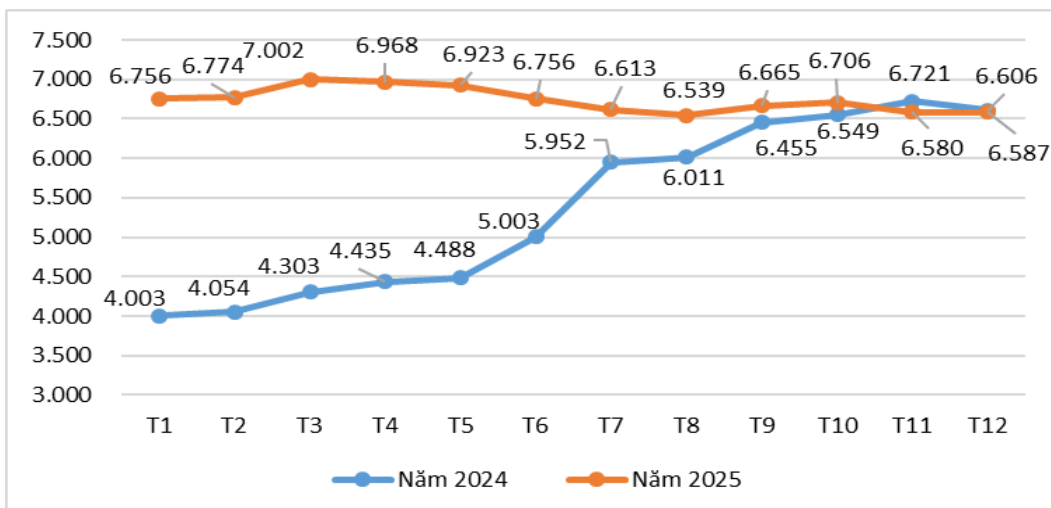
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu

Giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 12/2025 đạt 6.587 USD/tấn, tăng 0,1% so với tháng 11/2025 và tăng 0,3% so với tháng 12/2024.

Tính chung cả năm 2025, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 6.748 USD/tấn, tăng 28,2% so với năm 2024.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam các tháng năm 2024 – 2025
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về chủng loại xuất khẩu

Năm 2025, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu hạt tiêu đen, chiếm 83% tổng lượng, xuất khẩu hạt tiêu trắng chỉ chiếm 13,8%. Xuất khẩu hạt tiêu chế biến của Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng thấp, khoảng 18,3%, không thay đổi so với năm 2024.

Xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu của Việt Nam năm 2025 giảm về lượng với hai chủng loại hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xay. Trái lại, xuất khẩu chủng loại hạt tiêu trắng lại tăng đáng kể, tăng 27,8% về lượng và tăng 42,7% về trị giá so với năm 2024, đạt 24,9 nghìn tấn, trị giá 198,8 triệu USD.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam tháng 12 và năm 2025

(Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 12/2025		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Năm 2025	Năm 2024
Tổng	22.015	145.021	49,3	48,9	246.132	1.660.855	-1,5	26,3	100,0	100,0
Hạt tiêu đen	15.456	93.955	62,5	60,5	168.646	1.063.548	-2,0	23,6	68,5	68,9
Hạt tiêu đen xay	2.704	19.506	23,7	24,2	35.700	262.685	0,05	37,2	14,5	14,3
Hạt tiêu trắng	2.215	18.732	31,0	46,5	24.944	198.821	27,8	52,7	10,1	7,8
Hạt tiêu trắng xay	777	6.927	1,2	10,6	9.363	83.176	-6,6	27,1	3,8	4,0
Loại khác	864	5.901	48,2	44,5	7.477	52.626	-40,5	-21,8	3,0	5,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu:

Năm 2025, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu nhiều nhất sang thị trường Hoa Kỳ, chiếm 22,83% tổng lượng và chiếm 25,08% tổng trị giá nhập khẩu, giảm so với mức tỷ trọng 29,52% tổng lượng và 31% tổng trị giá của năm 2024; Xuất khẩu sang các thị trường khác chiếm từ 1-6,57% tổng lượng nhập khẩu, tùy từng thị trường.

Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong năm 2025 giảm về lượng chủ yếu là do xuất khẩu sang thị trường Mỹ giảm 23,8%, ngoài ra, xuất khẩu sang một số thị trường khác cũng giảm

về lượng như Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất giảm 10,7%, Hà Lan giảm 18,8%.

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang một số thị trường khác tăng về lượng trong năm 2025 so với năm 2024 như: Đức tăng 2%, Thái Lan tăng 44,1%, Anh tăng 17,1%, Ai Cập tăng 27,5%...

Về trị giá, do giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam năm 2025 tiếp tục tăng đáng kể so với năm 2024, điều này đã giúp trị giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang các thị trường đều tăng.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam tháng 12 và năm 2025

(Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: Nghìn USD)

Thị trường	Tháng 12/2025		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Năm 2025	Năm 2024
Tổng	22.015	145.021	49,3	48,9	246.132	1.660.855	-1,5	26,3	100,00	100,00
Hoa Kỳ	5.940	42.491	47,6	40,3	56.182	416.460	-23,8	2,2	22,83	29,52

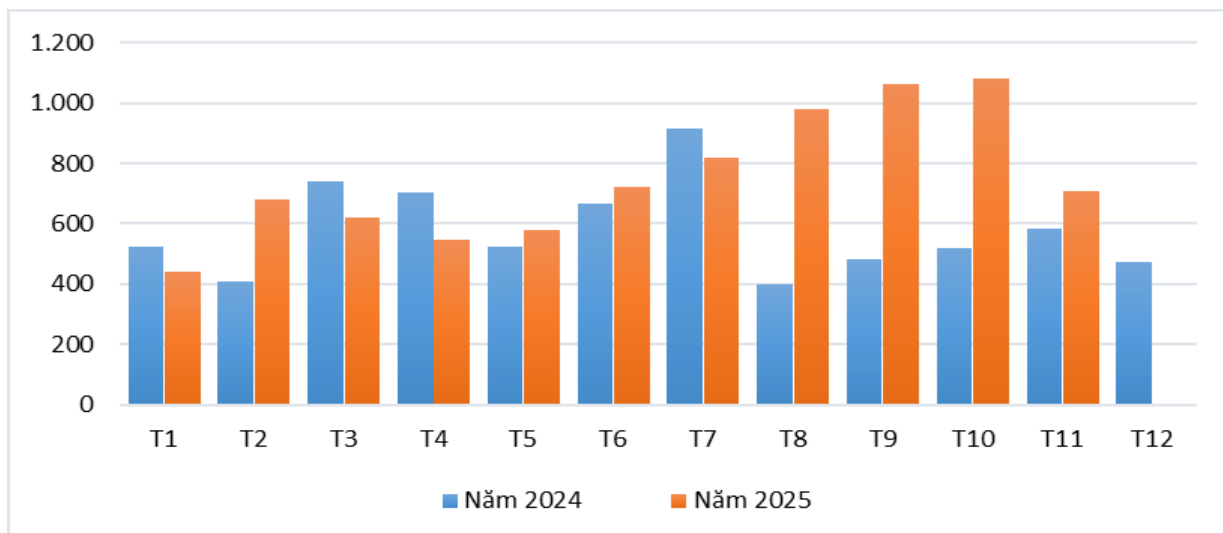
Thị trường	Tháng 12/2025		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Năm 2025	Năm 2024
Đức	1.123	8.972	52,6	63,1	16.167	123.766	2,0	36,2	6,57	6,35
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.518	9.398	207,9	195,5	12.935	82.231	-10,7	4,5	5,26	5,80
Ấn Độ	786	5.596	11,0	16,4	11.349	79.893	7,1	54,5	4,61	4,24
Hà Lan	648	5.187	-10,2	-3,1	8.699	69.597	-18,8	9,8	3,53	4,29
Thái Lan	1.269	9.625	263,6	259,0	8.234	62.722	44,1	73,2	3,35	2,29
Anh	472	3.214	21,6	7,0	7.074	52.832	17,1	61,6	2,87	2,42
Hàn Quốc	478	3.707	97,5	123,9	7.052	48.842	2,0	24,3	2,87	2,77
Phi-lip-pin	707	3.825	31,4	40,7	7.815	41.248	0,1	25,7	3,18	3,13
Ai Cập	471	2.933	273,8	248,9	6.769	41.171	27,5	57,9	2,75	2,13
Thị trường khác	8.603	50.073	34,1	34,0	103.856	642.094	12,1	41,0	42,20	37,08

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA THÁI LAN TRONG 11 THÁNG NĂM 2025

Theo thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan trong 11 tháng năm 2025 đạt 8,23 nghìn tấn, trị giá 65,8 triệu USD, tăng 27,5% về lượng và tăng 58,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng hạt tiêu nhập khẩu của thị trường Thái Lan qua các tháng năm 2024-2025 (Đvt: tấn)



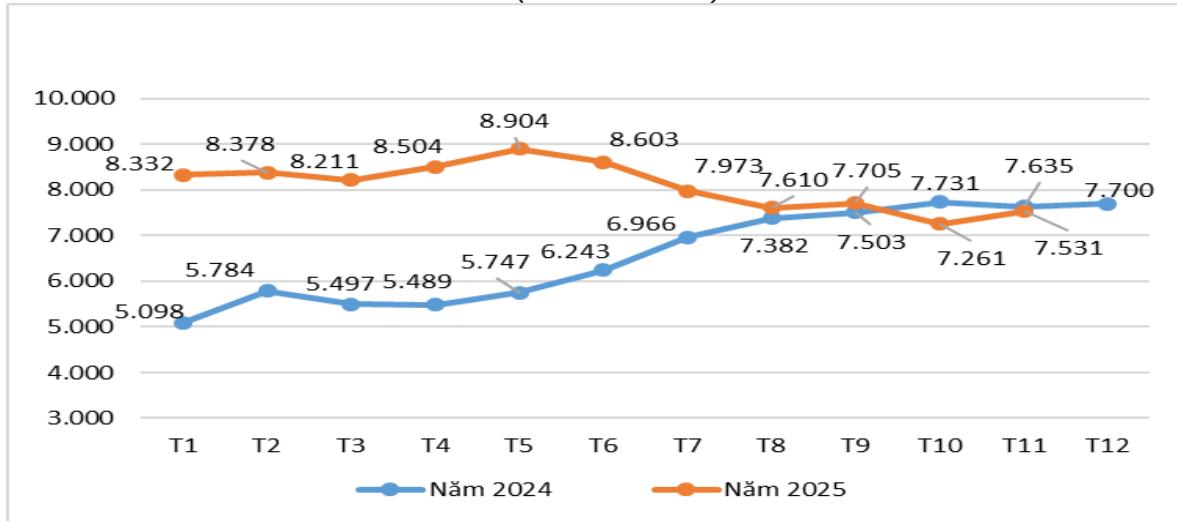
Nguồn: ITC

Diễn biến giá

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của thị trường Thái Lan trong tháng 11/2025 đạt 7.531 USD/tấn, tăng 3,7% so với tháng 10/2025, nhưng giảm 1,4% so với tháng 11/2024. Tính chung 11

tháng năm 2025, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan đạt 7.990 USD/tấn, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân hạt tiêu vào Thái Lan qua các tháng năm 2024-2025
(Đvt: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Cơ cấu nguồn cung

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Thái Lan trong 11 tháng năm 2025, chiếm 85,8% về lượng và 84,86% về trị giá nhập khẩu, tăng so với mức 82,7% về lượng và 83,21% về trị giá của 11 tháng năm 2024. Tiếp đến là thị trường In-đô-nê-xi-a, với thị phần chiếm 12,75% về lượng và 12,8% về trị giá, giảm so với mức 15,07% về lượng và 13,13% về trị giá nhập khẩu của Thái Lan...

Nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan trong 11 tháng năm 2025 tăng đáng kể từ một số thị trường so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan từ Việt Nam 11 tháng năm 2025 tăng 32,3% về lượng và tăng 60,9% về

trị giá. Có thể thấy, Việt Nam vừa là thị trường cung cấp lớn nhất hạt tiêu vào thị trường Thái Lan, vừa là thị trường có tốc độ tăng trưởng lớn nhất, phản ánh lợi thế vượt trội của hạt tiêu Việt Nam về nguồn cung, giá cả, chất lượng và vị trí địa lý, đồng thời khẳng định vai trò nguồn cung chủ lực, khó thay thế của hạt tiêu Việt Nam tại thị trường Thái Lan.

Trong thời gian tới, triển vọng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị trường Thái Lan vẫn tích cực, với nhu cầu ổn định của Thái Lan và vị thế dẫn đầu của hạt tiêu Việt Nam. Tuy vậy, các doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng, đa dạng sản phẩm để duy trì ưu thế lâu dài.

5 nguồn cung cấp lớn nhất hạt tiêu (mã HS 090411; 090412) vào Thái Lan trong 11 tháng năm 2025 (Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	11 tháng năm 2025		So với 11 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 11 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng 11 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	8.238	65.825	27,5	58,1	100,00	100,00	100,00	100,00
Việt Nam	7.068	55.730	32,3	60,9	85,80	84,66	82,70	83,21
In-đô-nê-xi-a	1.050	8.426	7,8	54,2	12,75	12,80	15,07	13,13
Ma-lai-xi-a	92,3	1.376	-10,0	22,4	1,12	2,09	1,59	2,70
Trung Quốc	21,3	183	52,2	101,1	0,26	0,28	0,22	0,22
Ý	1,0	38	15,5	31,0	0,01	0,06	0,01	0,07
Thị trường khác	5,2	72,0	-80,5	-74,4	0,06	0,11	0,41	0,68

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Năm 2025, Hàn Quốc tăng nhập khẩu quýt, việt quất, anh đào và bơ, trong khi giảm nhập khẩu chuối, dứa và xoài.
- ▶ Ma-lai-xi-a đặt mục tiêu xuất khẩu dứa đạt 425 triệu USD vào năm 2027.
- ▶ Năm 2025, xuất khẩu rau quả của Việt Nam ghi nhận kim ngạch cao kỷ lục, đạt 8,56 tỷ USD. Bên cạnh việc khai thác tốt thị trường truyền thống Trung Quốc, xuất khẩu rau quả đã được mở rộng tới các thị trường có yêu cầu chất lượng cao. Mục tiêu năm 2026 xuất khẩu rau quả sẽ hướng đến con số kỷ lục mới 9 – 10 tỷ USD.



THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ THẾ GIỚI

- **Hàn Quốc:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, sau khi điều chỉnh theo mức tăng tỷ giá hối đoái 4,3% so với năm trước, tổng trị giá nhập khẩu trái cây của Hàn Quốc năm 2025 ước tính đạt 1,95 nghìn tỷ Won (tương đương 1,5 tỷ USD), giảm so với mức 2,05 nghìn tỷ Won (tương đương 1,6 tỷ USD) vào năm 2024.

Trong đó, chuối, dứa và xoài là những mặt hàng giảm nhập khẩu nhiều nhất, với chuối giảm

17%, dứa giảm 27% và xoài giảm 24%, chủ yếu do trong năm 2024 những mặt hàng này được miễn thuế nhập khẩu, nhưng sang năm 2025 thuế nhập khẩu đã được khôi phục trở lại. Với mặt hàng chuối, số liệu gần đây cho thấy nhu cầu có thể đang dần bão hòa, với mức tăng trưởng chậm, mặc dù thuế quan được giảm dần theo các hiệp định thương mại tự do hiện hành.

Ngược lại, nhập khẩu việt quất, anh đào và bơ tiếp tục tăng trưởng bất chấp những thay đổi

chính sách vì các thị trường cung cấp chính đã được hưởng mức thuế thấp hoặc bằng không. Trong đó, nhập khẩu việt quất của Hàn Quốc năm 2025 tăng 39%, anh đào tăng 12% và bơ tăng 15% so với năm 2024. Tiêu thụ bơ đang tăng, được hỗ trợ bởi công nghệ thúc chín tiên tiến và quản lý chuỗi cung ứng lạnh, giúp giảm thiểu lãng phí và cải thiện khả năng cung ứng trái cây và giúp cải thiện khả năng tiếp cận thị trường.

Đáng chú ý, nhập khẩu quýt ghi nhận tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong số các loại trái cây nhập khẩu, trị giá nhập khẩu tăng 132% và khối lượng tăng 161%, với nguồn cung chủ yếu đến từ Hoa Kỳ. Quýt đã vượt qua bưởi về khối lượng nhập khẩu. Nhu cầu của người tiêu dùng được hỗ trợ bởi đặc điểm của quýt dễ bóc vỏ hơn và hương vị đặc trưng. Tuy nhiên, nhập khẩu quýt vẫn còn tương đối mới trên thị trường.

- **Ma-lai-xi-a:** Theo Bộ Nông nghiệp và An ninh Lương thực Ma-lai-xi-a, ngành công nghiệp dứa nước này có tiềm năng tạo ra khoảng 9.000 RM (khoảng 1.915 USD) trên 1 ha mỗi tháng cho người trồng, thông qua việc áp dụng các phương pháp quản lý nông trại hiện đại.

Năm 2025, xuất khẩu dứa của Ma-lai-xi-a đạt 1,4 tỷ RM (khoảng 298 triệu USD), với tổng lượng 76.000 tấn, được xuất khẩu sang các thị trường Trung Đông, Trung Quốc và châu Âu.

Từ thành công của các năm gần đây, Chính phủ Ma-lai-xi-a đặt mục tiêu nâng trị giá xuất khẩu dứa lên 2 tỷ RM (khoảng 425 triệu USD) vào năm 2027, là một phần trong chiến lược củng cố ngành này, vốn được định vị là một mặt

hàng nông sản có giá trị cao.

Để hiện thực hóa mục tiêu kim ngạch xuất khẩu dứa đạt 425 triệu USD, Ma-lai-xi-a đang tập trung vào 3 trụ cột chính:

- **Đẩy mạnh giống dứa cao cấp MD2:** Đây là giống dứa chủ lực cho xuất khẩu nhờ vị ngọt, hương thơm và thời gian bảo quản lâu. Các dự án lớn như trang trại tại Sungai Gumut (Selangor) với tỷ lệ cây sống trên 97% đang được nhân rộng.

- **Mở rộng thị trường quốc tế:** Bên cạnh các thị trường truyền thống như Trung Quốc, Trung Đông và Châu Âu, Ma-lai-xi-a đang thâm nhập sâu vào các thị trường khó tính mới như Niu-Di-Lân và Pháp.

- **Đầu tư hạ tầng chế biến:** Ma-lai-xi-a không chỉ xuất khẩu quả dứa tươi mà còn tập trung vào giá trị gia tăng. Ma-lai-xi-a đang xây dựng các Trung tâm Thu gom, Chế biến và Đóng gói (CPPC) hiện đại để phục vụ xuất khẩu dứa đóng hộp, nước ép và các sản phẩm giá trị cao khác.

Vai trò của công nghệ và địa phương:

- **Bang Selangor, Ma-lai-xi-a** được định hướng trở thành trung tâm thực phẩm nông nghiệp hiện đại nhờ lợi thế gần sân bay quốc tế và cảng biển, giúp tối ưu hóa logistics cho dứa tươi.

- **Kế hoạch Ma-lai-xi-a lần thứ 13 (13MP):** Hội đồng Công nghiệp Dứa Ma-lai-xi-a (LPNM) đã đề xuất khoản đầu tư gần 291 triệu Ringgit (gấp đôi giai đoạn trước) để phát triển chuỗi cung ứng, ứng dụng vệ tinh giám sát cây trồng và đổi mới sáng tạo.

NĂM 2025, KIM NGẠCH XUẤT KHẨU RAU QUẢ ĐẠT MỨC CAO KỶ LỤC, HƯỚNG ĐẾN MỤC TIÊU 9 – 10 TỶ USD VÀO NĂM 2026

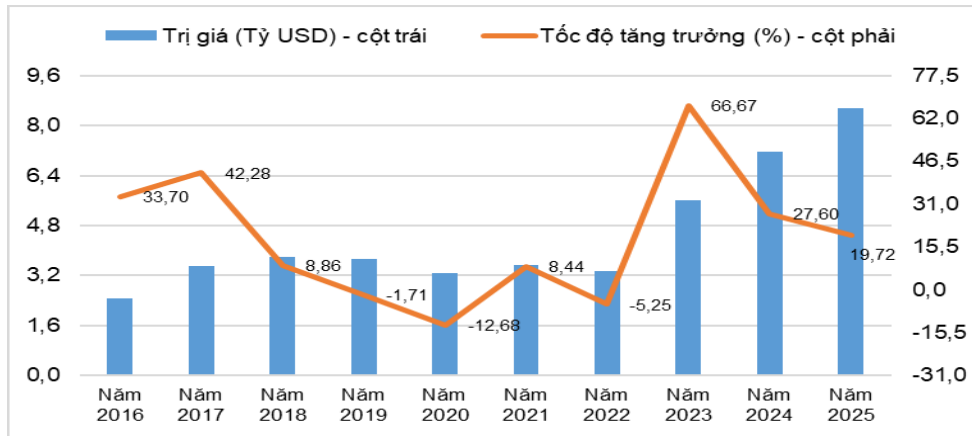
Năm 2025 là một năm đột phá của ngành rau quả Việt Nam với trị giá xuất khẩu đạt mức cao kỷ lục, nhờ việc Việt Nam đã ký kết thêm nhiều nghị định thư quan trọng với Trung Quốc (như dứa tươi, sần riêng đông lạnh) và mở cửa các thị trường yêu cầu khắt khe như Úc (bưởi), Hoa Kỳ và EU. Đặc biệt, tỷ trọng hàng rau quả chế biến tăng lên, giúp giảm bớt áp lực về tính thời vụ và nâng cao giá trị gia tăng.

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong

năm 2025 đạt mức cao kỷ lục 8,56 tỷ USD, tăng 19,8% so với năm 2024.

Với nền tảng vững chắc của năm 2025 và kỳ vọng vào các mặt hàng chủ lực, xuất khẩu rau quả Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục thuận lợi và duy trì đà tăng trưởng vào năm 2026, hướng đến mục tiêu kim ngạch xuất khẩu đạt 9 – 10 tỷ USD. Tuy nhiên, ngành hàng cần theo dõi và thích ứng với các chính sách nhập khẩu mới, đặc biệt là Nghị định 280 của Trung Quốc, để duy trì xuất khẩu chính ngạch.

Trị giá và tốc độ xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2025 (ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trong năm 2025, cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam đã có những chuyển dịch tích cực, vừa củng cố vị thế tại các thị trường truyền thống, vừa bứt phá mạnh mẽ tới các thị trường yêu cầu chất lượng cao.

Trung Quốc vẫn duy trì vị thế là khách hàng lớn nhất với trị giá đạt trên 5,5 tỷ USD, nhờ việc ký kết thêm các Nghị định thư quan trọng cho sầu riêng đông lạnh và dưa tươi. Đặc biệt, sự chuyển dịch mạnh từ xuất khẩu tiểu ngạch sang chính ngạch, giúp trị giá đơn hàng ổn định và cao hơn.

Với nhóm thị trường yêu cầu chất lượng cao như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, xuất khẩu tới nhóm thị trường này ghi nhận sự tăng trưởng vượt bậc về trị giá, cho thấy chất lượng rau quả Việt Nam đã nâng tầm.

Xuất khẩu tới thị trường EU ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng (khoảng 58% so với năm 2024) nhờ tận dụng tốt ưu đãi thuế quan. Cửa ngõ chính của khu vực là Hà Lan (chiếm hơn 33% tổng giá trị xuất khẩu sang EU), tiếp sau đó là Đức và Pháp. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu tới EU là rau quả chế biến, nước ép trái cây và các loại trái cây đặc sản có chứng nhận hữu cơ hoặc GlobalGAP.

Xuất khẩu tới các thị trường tiềm năng khác gồm Úc, với việc mở cửa thành công cho trái bưởi tươi, cũng tăng trưởng và hứa hẹn sẽ là các thị trường mang lại giá trị gia tăng cao trong tương lai gần.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả của Việt

Nam trong năm 2025 cho thấy Việt Nam đang giảm dần sự phụ thuộc vào việc xuất khẩu sang Trung Quốc và bắt đầu khẳng định thương hiệu tại các quốc gia có tiêu chuẩn kỹ thuật cao. Đặc biệt, phân khúc rau quả chế biến đã tăng lên chiếm hơn 30% cơ cấu sản phẩm xuất khẩu, giúp nâng cao trị giá xuất khẩu.

Về cơ cấu chủng loại

Cơ cấu chủng loại rau quả năm 2025 có sự chuyển dịch mạnh mẽ, giảm dần sự phụ thuộc vào các mặt hàng truyền thống và tiến tới đa dạng hóa các sản phẩm giá trị cao.

Xuất khẩu sầu riêng giữ vị trí số 1 với kim ngạch đạt 3,86 tỷ USD, chiếm 45,09% tỷ trọng tổng trị giá xuất khẩu rau quả. Sự tăng trưởng này nhờ vào việc mở rộng diện tích mã số vùng trồng và xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc, cũng như thâm nhập mạnh vào các thị trường có giá trị gia tăng cao như Hoa Kỳ, EU.

Tiếp theo là xuất khẩu dưa (tươi và chế biến), việc ký kết Nghị định thư xuất khẩu dưa tươi sang Trung Quốc đã tạo cú hích lớn cho mặt hàng này.

Xuất khẩu thanh long dù chịu sự cạnh tranh lớn nhưng vẫn duy trì trong nhóm tỷ trọng cao nhờ chuyển hướng sang các thị trường như Ấn Độ và Trung Đông.

Các loại khác: Xuất khẩu xoài, bưởi, chanh leo và nhãn ghi nhận mức tăng trưởng ổn định. Đặc biệt, chanh leo đã chiếm tỷ trọng đáng kể (khoảng 25%) trong cơ cấu sản phẩm xuất khẩu sang thị trường EU.

10 chủng loại trái cây, rau củ xuất khẩu đạt kim ngạch cao trong năm 2025

STT	Chủng loại	Năm 2025 (Nghìn USD)	Năm 2024 (Nghìn USD)	So sánh (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2025	Năm 2024
	Tổng	8.562.188	7.145.552	19,8	100,00	100,00
1	Sầu riêng	3.860.748	3.212.414	20,2	45,09	44,96
2	Dừa	533.980	390.850	36,6	6,24	5,47
3	Thanh long	525.731	533.566	-1,5	6,14	7,47
4	Hạt dẻ cười	446.068	258.854	72,3	5,21	3,62
5	Xoài	408.768	370.417	10,4	4,77	5,18
6	Chuối	405.252	380.071	6,6	4,73	5,32
7	Mít	246.873	314.452	-21,5	2,88	4,40
8	Chanh leo	233.493	171.555	36,1	2,73	2,40
9	Hạnh nhân	215.093	132.255	62,6	2,51	1,85
10	Ốt	116.445	96.343	20,9	1,36	1,35
	Loại khác	1.569.737	1.284.774	22,2	18,33	17,98

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU RAU QUẢ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Dựa trên các báo cáo từ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) và các tổ chức nghiên cứu thị trường cập nhật đến đầu năm 2026, dung lượng thị trường nhập khẩu rau quả của Hoa Kỳ trong năm 2025 đã đạt con ấn tượng bất chấp các biến động về thuế quan và chi phí logistics.

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC), trong 10 tháng năm 2025, thị trường này nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (bao gồm các HS 06, 07, 08, 20 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131;

080132) từ thế giới đạt trên 46 tỷ USD, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Việt Nam là nguồn cung mặt hàng rau quả lớn thứ 13 cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2025, tốc độ nhập khẩu tăng trưởng 48,7%, thị phần tăng từ 0,99% trong 10 tháng năm 2024 lên 1,49% trong 10 tháng năm 2025. Các loại trái cây như dưa tươi, bưởi và thanh long từ Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam) tăng trưởng mạnh do người tiêu dùng Hoa Kỳ quan tâm đến lợi ích sức khỏe và sự đa dạng hương vị.

Một số nguồn cung rau, hoa, củ, quả cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2025

Thị trường	10 tháng năm 2025 (Nghìn USD)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ 2024 (%)	Thị phần 10 tháng (%)	
			Năm 2025	Năm 2024
Tổng	46.032.702	-1,4	100,00	100,00
Mê-hi-cô	17.193.075	-10,3	37,35	41,10
Ca-na-đa	6.109.717	-2,3	13,27	13,41
Pê-ru	2.950.410	29,2	6,41	4,89
Chi-lê	2.214.318	-2,5	4,81	4,87
Cô-lôm-bi-a	1.837.386	6,2	3,99	3,71
Goa-tê-ma-la	1.607.134	1,0	3,49	3,41
Côtx-ta Ri-ca	1.381.658	-4,6	3,00	3,10
Ê-cu-a-đo	1.317.573	2,2	2,86	2,76
Bra-xin	1.254.664	27,1	2,73	2,11
Trung Quốc	1.057.740	-10,1	2,30	2,52
Thái Lan	911.833	26,4	1,98	1,55
Thổ Nhĩ Kỳ	710.442	5,6	1,54	1,44
Việt Nam	684.748	48,7	1,49	0,99

Nguồn: Tính toán từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về cơ cấu chủng loại: Cơ cấu chủng loại nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ trong năm 2025 phản ánh rõ nét xu hướng tiêu dùng chuyển dịch sang các sản phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, tiện lợi và nguồn gốc bền vững.

Với nhóm trái cây tươi vẫn là phân khúc chủ đạo, được nhập khẩu uanh năm để bù đắp các khoảng trống mùa vụ và đáp ứng nhu cầu đa dạng:

Các loại quả mọng (Berries): Bao gồm việt quất, dâu tây, mâm xôi. Đây là nhóm có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất do xu hướng thực phẩm lành mạnh (Superfoods).

Quả bơ (Avocados): Nhu cầu cực kỳ ổn định, phần lớn được nhập khẩu từ Mê-hi-cô và Pê-ru.

Trái cây nhiệt đới: Chuối (mặt hàng truyền thống khối lượng lớn), xoài, dứa, đu đủ và thanh long.

Trái cây có múi và nho: Cam, quýt, chanh từ các nước Nam Hoa Kỳ và nho trái mùa từ Chi-lê, Pê-ru.

Sản phẩm nổi bật từ Việt Nam: Năm 2025 ghi nhận sự tăng trưởng đột phá của dứa tươi, bưởi và xoài Việt Nam tại thị trường này.

Với nhóm rau củ tươi, Hoa Kỳ nhập khẩu rau củ chủ yếu từ các nước láng giềng (Mê-xi-cô, Ca-na-đa) để đảm bảo độ tươi ngon:

Cà chua: Loại rau quả nhập khẩu số 1 về giá trị.

Nhóm rau ăn lá và củ: Xà lách, ớt chuông, dưa chuột và măng tây.

Sản phẩm đặc thù: Bông cải xanh, súp lơ và các loại đậu.

Với nhóm sản phẩm chế biến và giá trị gia tăng, năm 2025 chứng kiến sự thay đổi trong cơ cấu khi người tiêu dùng Hoa Kỳ ưu tiên các sản phẩm tiện lợi:

Nước ép trái cây: Đặc biệt là nước cam, nước dứa và nước dứa đóng hộp.

Rau quả đông lạnh: Đáp ứng nhu cầu tích trữ và chế biến nhanh tại các hộ gia đình.

Trái cây sấy và các loại hạt: Hạnh nhân, hạt điều (Việt Nam là nhà cung cấp chính) và quả sấy khô không đường.

Top 10 mặt hàng rau quả Hoa Kỳ nhập khẩu đạt kim ngạch cao nhất trong 10 tháng năm 2025

Code	Tên hàng	10 tháng 2025 (Triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Thị phần (%)	
				10 tháng 2025	10 tháng 2024
	Tổng	46.033	-1,4	100,00	100,00
080440	Bơ tươi hoặc khô	3.225	2,8	7,00	6,72
070200	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	2.456	-18,1	5,33	6,42
080610	Nho tươi	2.176	12,9	4,73	4,13
080390	Chuối tươi hoặc khô	2.092	1,0	4,55	4,44
200899	Trái cây và các bộ phận ăn được khác của cây trồng, không được phân loại, đã chế biến hoặc bảo quản, cho dù có chứa chất tạo ngọt hoặc rượu, không được phân loại.	1.852	6,1	4,02	3,74
070960	Quả của chi ớt (capsicum) hoặc chi pimenta (ví dụ: gia vị tổng hợp), tươi hoặc lạnh.	1.750	-6,8	3,80	4,02
200410	Khoai tây, bao gồm khoai tây chiên, được chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác ngoài giấm hoặc axit axetic, đông lạnh	1.728	-8,6	3,75	4,05
081040	Nam việt quất, việt quất và các loại trái cây khác thuộc chi vaccinium, tươi	1.658	0,6	3,60	3,53
081020	Quả mâm xôi, quả dâu đen, quả tầm và quả loganberry tươi	1.345	-13,7	2,92	3,34
070700	Dưa chuột và dưa muối giấm, tươi hoặc lạnh	1.092	-9,5	2,37	2,58

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Giá cá thịt trắng của Nga lập đỉnh tại thị trường EU.*
- ▶ *11 tháng năm 2025, xuất khẩu tôm chế biến chín và tẩm ướp của In-đô-nê-xi-a tăng, trong khi xuất khẩu tôm thẻ chân trắng nguyên liệu và tôm tẩm bột giảm.*
- ▶ *Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Đài Loan năm 2025 tăng trưởng hơn 2 chữ số, với nhiều mặt hàng xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng tốt.*
- ▶ *Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan năm 2025 tăng so với năm 2024.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Nga: Giá các sản phẩm cá thịt trắng của Nga tại Liên minh châu Âu (EU) đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều năm, bất chấp các biện pháp hạn chế thương mại liên quan đến xung đột Nga-U-crai-na. EU hiện chỉ cấm nhập khẩu trứng cá muối của Nga, trong khi các sản phẩm khác như cá tuyết vẫn được phép nhập khẩu.

Năm 2024, EU chấm dứt các ưu đãi thuế quan dành cho ngư dân Nga. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản của Nga sang EU vẫn đạt khoảng 709 triệu Euro, với Hà Lan và Đức là hai thị trường nhập khẩu lớn nhất.

Theo Liên đoàn Doanh nghiệp nhỏ và vừa Bồ Đào Nha (CPPME), trong mùa cao điểm cuối năm, giá cá tuyết của Nga đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều năm, dù nguồn cung không bị gián đoạn.

Cá tuyết và các loài cá thịt trắng khác của Nga thường được vận chuyển sang châu Âu thông qua Na Uy. Sau khi chế biến tại đây, sản phẩm thường được ghi nhãn xuất xứ Na Uy, không nêu rõ nguồn gốc Nga.

Trong bối cảnh đó, một số chuyên gia cho rằng EU cần tăng cường quản lý nguồn lợi thủy sản, đặc biệt tại khu vực Baltic, nhằm giảm sự phụ thuộc vào nguồn cá nhập khẩu. Trước đó, các quốc gia vùng Baltic cùng với Phần Lan và Thụy Điển đã kêu gọi áp thêm thuế đối với cá nhập khẩu từ Nga, song Ủy ban châu Âu không ủng hộ việc áp dụng các biện pháp hạn chế bổ sung.

- In-đô-nê-xi-a: 11 tháng năm 2025, ngành tôm In-đô-nê-xi-a trải qua một trong những giai đoạn biến động mạnh nhất trong nhiều năm trở lại đây. Dù tổng sản lượng xuất khẩu giảm nhẹ,

trị giá vẫn tăng trưởng, phản ánh nỗ lực duy trì giá bán và cơ cấu sản phẩm của quốc gia xuất khẩu tôm lớn thứ tư thế giới. Đặc biệt, sự cố liên quan đến Cesium-137 trong quý III/2025 đã tạo ra cú sốc ngắn hạn, nhưng cũng cho thấy khả năng thích ứng và tái cơ cấu thị trường của In-đô-nê-xi-a.

Theo số liệu của Shrimp Insights, 11 tháng năm 2025, In-đô-nê-xi-a xuất khẩu 177.401 tấn tôm, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2024, trong khi trị giá đạt 1,55 tỷ USD, tăng 6%. Diễn biến này cho thấy xu hướng của ngành tôm toàn cầu năm 2025: Sản lượng giảm, nhưng giá bán bình quân được cải thiện nhờ nguồn cung thắt chặt và tỷ trọng sản phẩm chế biến cao hơn.

Diễn biến theo tháng cho thấy bức tranh phân hóa rõ rệt. Sau chuỗi tháng tương đối ổn định trong nửa đầu năm, xuất khẩu tôm In-đô-nê-xi-a giảm mạnh trong tháng 10/2025, khi sản lượng chỉ đạt 8.233 tấn, giảm 59% so với cùng kỳ năm 2024, trị giá giảm tới 55%, xuống còn 76 triệu USD. Đây là hệ quả trực tiếp của việc Hoa Kỳ siết chặt kiểm soát nhập khẩu liên quan đến nghi ngại phóng xạ Cs-137 có trong sản phẩm.

Tuy nhiên, sang tháng 11/2025, xuất khẩu đã phục hồi lên 14.967 tấn, gần gấp đôi tháng 10, dù vẫn thấp hơn 19% so với cùng kỳ năm trước; Trị giá xuất khẩu đạt 141 triệu USD, giảm nhẹ 7% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy xuất khẩu đã được khôi phục trở lại, đặc biệt sang các thị trường ngoài Hoa Kỳ.

+ Về cơ cấu sản phẩm: Xuất khẩu tôm thẻ chân trắng nguyên liệu vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, với 85.224 tấn trong 11 tháng năm 2025, giảm nhẹ 1% so với cùng kỳ năm 2024. Điều này cho thấy In-đô-nê-xi-a vẫn giữ vai trò nguồn cung nguyên liệu quan trọng cho các thị trường lớn.

Ngược lại, xuất khẩu tôm chế biến chín và tẩm ướp đạt kết quả nổi bật nhất. Lũy kế 11 tháng năm 2025, xuất khẩu đạt 49.860 tấn, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2024, bất chấp sự sụt giảm mạnh trong tháng 10. Đây là tín hiệu cho thấy chiến lược nâng tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng của In-đô-nê-xi-a đang phát huy hiệu quả, nhất là xuất khẩu tới Nhật Bản và EU.

Trong khi đó, xuất khẩu tôm tẩm bột tiếp tục xu hướng suy yếu mang tính cấu trúc. Khối lượng xuất khẩu 11 tháng năm 2025 chỉ đạt 7.610 tấn,

giảm 19%, phản ánh sự thay đổi thị hiếu tiêu dùng và cạnh tranh gay gắt ở phân khúc này. Xuất khẩu tôm sú nguyên liệu cũng giảm mạnh 16%, cho thấy vị thế ngày càng thu hẹp trong tổng cơ cấu xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a.

+ Về thị trường: Hoa Kỳ tiếp tục là điểm đến lớn nhất của tôm In-đô-nê-xi-a. Trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu tôm của In-đô-nê-xi-a sang Hoa Kỳ đạt 108.635 tấn, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2024, với mức giảm nhiều trong tháng 10 và 11. Điều này cho thấy mức độ phụ thuộc cao vào thị trường Hoa Kỳ, khiến ngành tôm In-đô-nê-xi-a dễ bị tổn thương trước các rào cản kỹ thuật và sự cố ngoài dự kiến.

Ngược lại, Nhật Bản duy trì vai trò thị trường ổn định, với 30.620 tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2024, trong khi xuất khẩu tới thị trường EU đạt kết quả nổi bật nhất, đạt 9.641 tấn, tăng tới 47% so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu tôm tới Trung Quốc cũng ghi nhận tăng trưởng 16%, dù khối lượng vẫn chưa cao. Những con số này cho thấy nỗ lực đa dạng hóa thị trường của In-đô-nê-xi-a đang mang lại kết quả tích cực.

+ Tín hiệu cạnh tranh: Diễn biến xuất khẩu tôm In-đô-nê-xi-a trong 11 tháng năm 2025 cho thấy, chỉ một sự cố kỹ thuật liên quan đến an toàn thực phẩm cũng có thể khiến xuất khẩu tới các thị trường chủ lực bị gián đoạn trong thời gian ngắn. Tuy nhiên, quá trình phục hồi xuất khẩu tương đối nhanh của In-đô-nê-xi-a trong tháng 11 cũng cho thấy vai trò quan trọng của hệ thống kiểm soát, chứng nhận và đối thoại kịp thời với thị trường nhập khẩu trong việc hạn chế thiệt hại và khôi phục niềm tin người mua.

Ở góc độ cơ cấu sản phẩm, việc xuất khẩu tôm chế biến chín và tẩm ướp của In-đô-nê-xi-a vẫn duy trì tăng trưởng trong cả giai đoạn 11 tháng năm 2025 cho thấy đây tiếp tục là phân khúc đóng vai trò quan trọng giúp ngành tôm giảm bớt tác động tiêu cực khi xuất khẩu tôm nguyên liệu gặp khó khăn.

Về thị trường, sự sụt giảm mạnh xuất khẩu sang Hoa Kỳ, trong khi xuất khẩu tới EU, Nhật Bản và Trung Quốc vẫn duy trì tăng trưởng, cho thấy nỗ lực đa dạng hóa thị trường của In-đô-nê-xi-a đang phát huy tác dụng.

Sự phục hồi xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a trong tháng 11 là tín hiệu cho thấy nguồn cung

từ quốc gia này nhiều khả năng sẽ tiếp tục phục hồi trong năm 2026, đặc biệt ở phân khúc tôm chế biến. Doanh nghiệp xuất khẩu tôm của Việt Nam cần theo dõi diễn biến để chủ động điều

chỉnh chiến lược thị trường, cơ cấu sản phẩm và chính sách giá, nhằm duy trì lợi thế cạnh tranh trong giai đoạn tới.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh biến động như:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày giữa tháng 01/2026, giá nguyên liệu tôm sú vẫn ổn định so với những ngày giữa tháng 12/2025, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

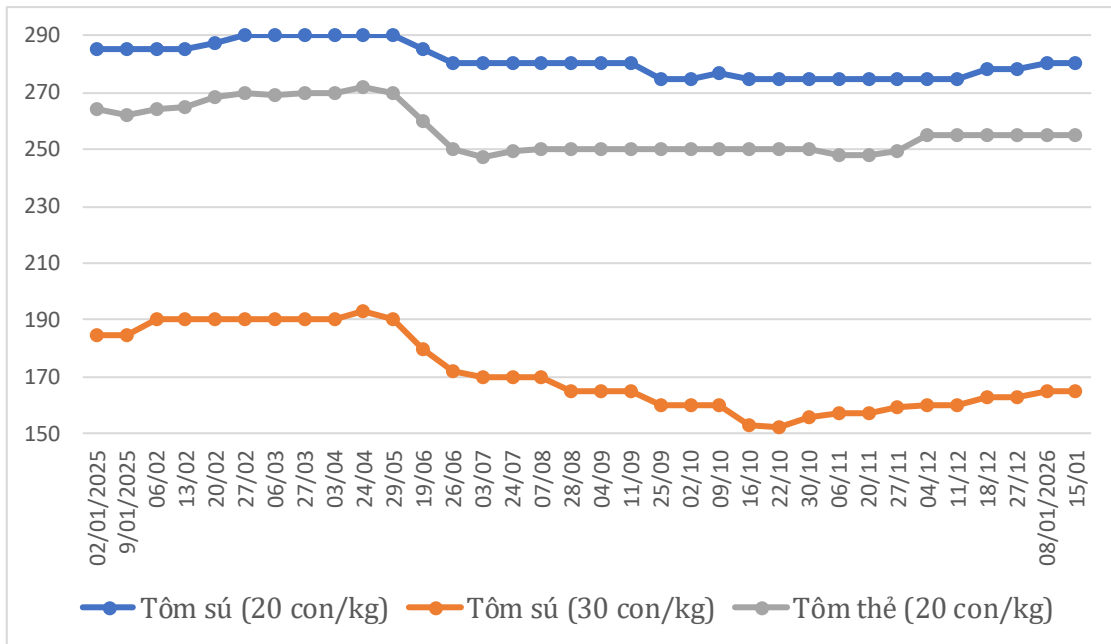
Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg tăng nhẹ 1.000 đồng/kg, đạt mức 105.000 đồng/kg.

Giá cá ngừ đại dương đạt 100.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày giữa tháng 12/2025.

+ Tại Quảng Trị: Giá tôm sú cỡ 40 - 50 con/kg đạt 350.000 đồng/kg, ổn định; Tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg đạt 430.000 đồng/kg, ổn định; Tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt 400.000 đồng/kg, giảm 20.000 đồng/kg; Tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt 1.250.000 đồng/kg, ổn định; Tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg đạt 300.000 đồng/kg, tăng 50.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 12/2025.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày giữa tháng 01/2026, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 280.000 đồng/kg, tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 165.000 đồng/kg, đều tăng 5.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 12/2025; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 255.000 đồng/kg, ổn định so với giữa tháng 12/2025.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) những ngày giữa tháng 01/2026 đạt mức 250.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 200.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày giữa tháng 12/2025.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 220.000 đồng/kg; tăng 20.000 đồng/kg; Loại 2 đạt

170.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày giữa tháng 12/2025.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 90.000 đồng/kg, ổn định; Loại 2 đạt 60.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 12/2025.

XUẤT KHẨU THỦY SẢN TỚI THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN NĂM 2025 TĂNG 19,6%

Theo thống kê từ số liệu của Cục Hải quan, năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Đài Loan đạt 200,99 triệu USD, tăng 19,6% so với năm 2024.

Năm 2025, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Đài Loan tăng trưởng với các mặt hàng đóng góp như: Tôm các loại tăng 40,8%; Cá tra, basa tăng 21,2%; Mực các loại tăng 22,3%; Sò các loại tăng 28,6%; Cá đóng hộp tăng 31,4%; Nghêu các loại tăng 53,8% về trị giá... so với năm 2024.

Hiện nay người tiêu dùng Đài Loan sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho các sản phẩm thủy hải sản nhập khẩu chất lượng cao, đặc biệt là khi

ngành ẩm thực cao cấp tại thị trường này ngày càng phát triển, với gần 50 nhà hàng gắn sao Michelin sử dụng nhiều nguyên liệu thủy hải sản nhập khẩu.

Triển vọng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Đài Loan trong thời gian tích cực và có nhiều dư địa để đẩy mạnh. Tuy nhiên, để duy trì lợi thế, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần chú trọng nâng cao chất lượng, tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, xây dựng thương hiệu mạnh và đẩy mạnh xúc tiến thương mại, đặc biệt trong phân khúc ẩm thực cao cấp, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường này.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Đài Loan năm 2025

Mặt hàng	Năm 2025 (Nghìn USD)	So với năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Năm 2025	Năm 2024
Tổng	200.997	19,6	100	100
Tôm các loại	100.745	40,8	50,12	42,59
Cá tra, basa	28.368	21,2	14,11	13,93
Cá đông lạnh	21.378	-1,3	10,64	12,88
Hàu	9.855	-6,7	4,90	6,28
Chả cá	7.931	3,8	3,95	4,55
Cá khô	7.365	-26,5	3,66	5,96
Mực các loại	7.094	22,3	3,53	3,45
Cá ngừ các loại	5.028	23,3	2,50	2,43
Mắm	3.257	4,1	1,62	1,86
Bạch tuộc các loại	2.453	-7,1	1,22	1,57
Sò các loại	1.360	28,6	0,68	0,63
Cua các loại	1.318	0,4	0,66	0,78
Cá đóng hộp	616	31,4	0,31	0,28
Nghêu các loại	519	53,8	0,26	0,20
Mặt hàng khác	3.710	-14,9	1,85	2,60

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Tài chính Đài Loan, năm 2025, thị trường Đài Loan nhập khẩu thủy sản với trị giá đạt 1,8 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm 2024.

Trong năm 2025, thị trường Đài Loan tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như: Trung Quốc, Na-Uy, Chi-lê, Pa-na-ma, Ấn Độ, Ca-na-đa, Pê-ru, Hoa Kỳ...

Thị trường Đài Loan cũng tăng nhập khẩu từ Việt Nam với mức tăng 24,9% so với năm 2024. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ tư cho thị trường Đài Loan, thị phần thủy sản của Việt Nam tăng từ mức 9,01% năm 2024 lên 10,7%

trong năm 2025.

Tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người của Đài Loan đạt 31,65 kg/người/năm vào năm 2023, cao hơn 50% so với mức trung bình toàn cầu (21 kg). Cùng với đường bờ biển dài 1.566 km, ngành thủy sản đóng vai trò quan trọng trong đời sống và văn hóa ẩm thực của người dân.

Dự báo nhu cầu nhập khẩu thủy sản của thị trường Đài Loan vẫn có xu hướng tăng, sẽ tạo điều kiện cho thủy sản của Việt Nam gia tăng thị phần tại thị trường này hơn nữa thời gian tới.

Thị trường cung cấp thủy sản cho thị trường Đài Loan năm 2025

Thị trường	Năm 2025 (Nghìn USD)	So với năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Năm 2025	Năm 2024
Tổng	1.803.562	5,1	100	100
Trung Quốc	236.841	1,7	13,13	13,58
Na-Uy	210.714	15,6	11,68	10,62
Nhật Bản	202.269	-0,5	11,21	11,86
<i>Việt Nam</i>	<i>192.937</i>	<i>24,9</i>	<i>10,70</i>	<i>9,01</i>
Chi-lê	98.265	1,8	5,45	5,63
In-đô-nê-xi-a	95.391	-7,6	5,29	6,02
Thái lan	89.172	-2,9	4,94	5,36
Pa-na-ma	85.034	35,1	4,71	3,67
Ấn Độ	57.052	7,7	3,16	3,09
Ê-cu-a-đo	56.275	-15,7	3,12	3,89
Ca-na-đa	42.025	15,6	2,33	2,12
Ma-lai-xi-a	34.727	-3,9	1,93	2,11
Anh	33.857	0,4	1,88	1,97
Grin-len	33.830	-7,9	1,88	2,14
Pê-ru	33.822	374,8	1,88	0,42
Nga	25.585	-1,3	1,42	1,51
Hoa Kỳ	25.402	19,3	1,41	1,24
Cộng hoà Hon-đu-rát	22.771	-15,3	1,26	1,57
Ai-xơ-len	20.926	-10,0	1,16	1,36
Úc	20.480	-30,4	1,14	1,71
Thị trường khác	186.187	-2,5	10,32	11,14

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Tài chính Đài Loan

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 11 tháng năm 2025, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 1,3 tỷ USD, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Nga kéo dài thời gian áp thuế xuất khẩu cao đối với gỗ thêm 3 năm.
- ▶ Mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2025 lần đầu tiên vượt mốc 17 tỷ USD và được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng trong năm 2026.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hàn Quốc 11 tháng năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

In-đô-nê-xi-a: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 11/2025, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 115,3 triệu USD, giảm 10,7% so với tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nước này đạt 1,3 tỷ USD, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a tới các thị trường chủ lực trong 11 tháng năm 2025 đã giảm sút rõ rệt: Xuất khẩu tới Hoa Kỳ tiếp tục dẫn đầu nhưng kim ngạch chỉ đạt 708,3 triệu USD, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2024, kéo tỷ trọng xuống còn 55,4% so với mức 56,3% trong 11 tháng năm 2024; Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản đạt 86,4 triệu USD, giảm 2,2%; Hà Lan đạt 51,3 triệu USD, giảm 3,8%; Bỉ 40,5 triệu USD, giảm 4,5%; Pháp đạt 37,8 triệu USD, giảm 15,9%...

Trong khi đó, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới một số thị trường vẫn ghi nhận mức tăng trưởng mạnh. Cụ thể: trị giá xuất khẩu sang thị trường Anh đạt 37,2 triệu USD, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2024; Tiếp theo là Ma-lai-xi-a đạt 16,3 triệu USD, tăng 37,6%; Thụy Điển đạt 6,6 triệu USD, tăng 46,9%; Bồ Đào Nha đạt 3 triệu USD, tăng 241,5%...

Nga: Dẫn nguồn wood365.cn, Chính phủ Nga đã quyết định gia hạn chính sách thuế xuất khẩu cao đối với một số sản phẩm lâm nghiệp cho đến hết năm 2028. Thông tin này được cơ quan báo chí của Nội các Nga công bố, cho biết đợt gia hạn này áp dụng cho thuế xuất khẩu các loại ván gỗ lá kim, ván gỗ lá rộng quý hiếm và gỗ hộp (gỗ vuông). Chính sách sẽ có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2028.

Mức thuế xuất khẩu gỗ liên quan đã có hiệu

lực từ năm 2022, cụ thể như sau:

Ván gỗ lá kim: Thuế suất 10%, nhưng không thấp hơn 13 Euro/m³.

Ván gỗ sồi: Thuế suất 10%, không thấp hơn 15 Euro/m³.

Ván gỗ dẻ gai và gỗ tần bì: Thuế suất 10%, không thấp hơn 50 Euro/m³.

Trong bối cảnh ngành gỗ đang có nhu cầu xuất khẩu mạnh, Nga đã siết chặt kiểm soát để ngăn chặn xuất khẩu gỗ bất hợp pháp. Bộ trưởng

Bộ Công Thương Nga vào tháng 9/2025 từng chỉ ra rằng các sản phẩm lâm nghiệp là một trong những mặt hàng của Nga có nhu cầu tiêu thụ nước ngoài mạnh nhất. Trước đó, lực lượng hải quan Tyumen tại vùng Kurgan đã triệt phá vụ xuất khẩu trái phép hàng nghìn cây thông, cho thấy sự quyết liệt trong công tác giám sát xuất khẩu gỗ.

Bằng cách gia hạn thuế xuất khẩu cao đối với gỗ, Nga vừa bảo vệ được nguồn cung nguyên liệu trong nước, vừa góp phần thúc đẩy sự phát triển ổn định của các ngành công nghiệp liên quan.

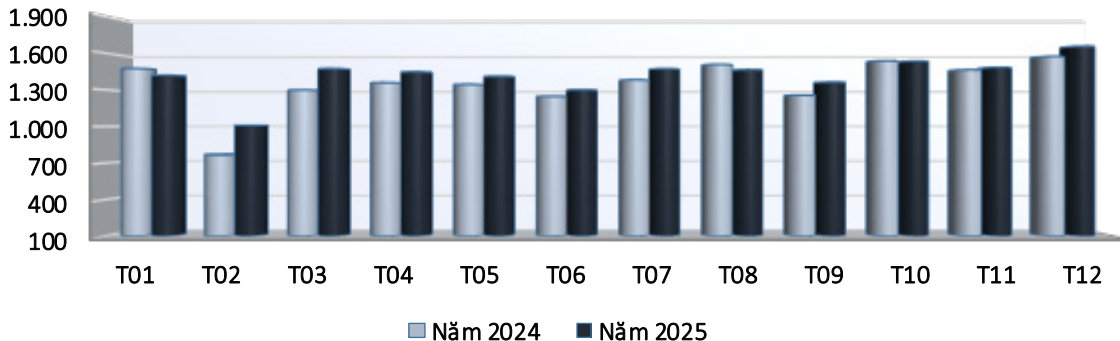
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 12/2025 đạt 1,66 tỷ USD, tăng 11,6% so với tháng 11/2025 và tăng 6% so với tháng 12/2024; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,07 tỷ USD, tăng 6,8% so với tháng 11/2025, nhưng

giảm 2,8% so với tháng 12/2024.

Năm 2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 17,2 tỷ USD, tăng 5,7% so với năm 2024; Trong đó trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 11,7 tỷ USD, tăng 4% so với năm 2024.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2024 - 2025 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Năm 2025, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam duy trì đà tăng trưởng tích cực nhờ nỗ lực đa dạng hóa thị trường và nâng cao giá trị gia tăng. Cơ cấu thị trường chuyển dịch theo hướng bền vững, giảm dần sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống. Trong đó, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam trong năm 2025, đạt 9,46 tỷ USD, tăng 4,4% so với năm 2024, mặc dù tỷ trọng giảm nhẹ xuống 55%.

Tiếp theo là xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Nhật Bản ghi nhận sự bứt phá mạnh nhất trong các thị trường chủ lực, với mức tăng

trường 23,3%, đạt 2,15 tỷ USD. Tỷ trọng xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản tăng từ 10,7% trong năm 2024 lên 12,5% trong năm 2025.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường Trung Quốc, Ca-na-đa và Anh duy trì đà tăng ổn định với mức tăng tương ứng là 3,5%; 14,4% và 8,9%, cho thấy hiệu quả của các hiệp định thương mại tự do.

Trong khi đó, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Ấn Độ giảm 45,5%; Hàn Quốc giảm 12,1% và Pháp giảm 5,7%. Xuất khẩu sang các thị trường này gặp khó khăn do chính

sách nhập khẩu thắt chặt và nhu cầu tiêu dùng nội địa yếu.

Với kết quả đạt được trong năm 2025, triển vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2026 dự kiến duy trì tốc độ tăng trưởng khả quan nhờ những yếu tố sau: Việc chủ động thích ứng với Quy định chống phá rừng (EUDR) của EU và các yêu cầu về chứng chỉ bền vững (FSC, PEFC) sẽ giúp sản phẩm gỗ Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào phân khúc cao cấp tại châu Âu và Hoa Kỳ; Dự kiến năm 2026 sẽ có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ gia công sang các sản phẩm tự thiết kế, giúp tăng lợi nhuận và giảm áp lực về giá nguyên liệu đầu vào; Việt Nam tiếp tục là điểm đến quan trọng cho các đơn hàng lớn nhờ sự ổn định về chính trị và

năng lực sản xuất tập trung. Tuy nhiên, cần lưu ý rủi ro từ các vụ kiện phòng vệ thương mại tại thị trường Hoa Kỳ và rào cản kỹ thuật tại các thị trường mới nổi. Dự kiến, xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản và các nước tham gia Hiệp định CPTPP tiếp tục là động lực tăng trưởng chính trong năm 2026; Xuất khẩu tới thị trường Trung Đông và Ấn Độ có thể phục hồi nếu các doanh nghiệp tận dụng tốt các hoạt động xúc tiến thương mại tập trung.

Để đạt được kết quả tích cực trong năm 2026, doanh nghiệp cần tập trung số hóa truy xuất nguồn gốc, đầu tư vào công nghệ sản xuất ít phát thải và chủ động nguồn nguyên liệu trong nước để đáp ứng các rào cản kỹ thuật ngày càng khắt khe.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 12 và năm 2025

Thị trường	Tháng 12/2025 (nghìn USD)	So với tháng 12/2024 (%)	Năm 2025 (nghìn USD)	So với năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2025	Năm 2024
Tổng	1.655.529	6,0	17.204.863	5,7	100,0	100,0
Hoa Kỳ	833.449	-6,1	9.460.467	4,4	55,0	55,7
Nhật Bản	194.551	9,6	2.152.875	23,3	12,5	10,7
Trung Quốc	274.664	103,2	2.086.441	3,5	12,1	12,4
Hàn Quốc	64.060	-24,0	709.456	-12,1	4,1	5,0
Ca-na-đa	29.875	22,1	287.850	14,4	1,7	1,5
Anh	25.393	10,5	244.208	8,9	1,4	1,4
Ma-la-xi-a	17.208	18,3	167.559	7,7	1,0	1,0
Úc	15.294	7,8	163.208	1,7	0,9	1,0
Ấn Độ	9.254	-73,1	113.794	-45,5	0,7	1,3
Pháp	15.194	-2,5	112.899	-5,7	0,7	0,7
Thị trường khác	176.587	16,3	1.706.106	11,7	9,9	9,4

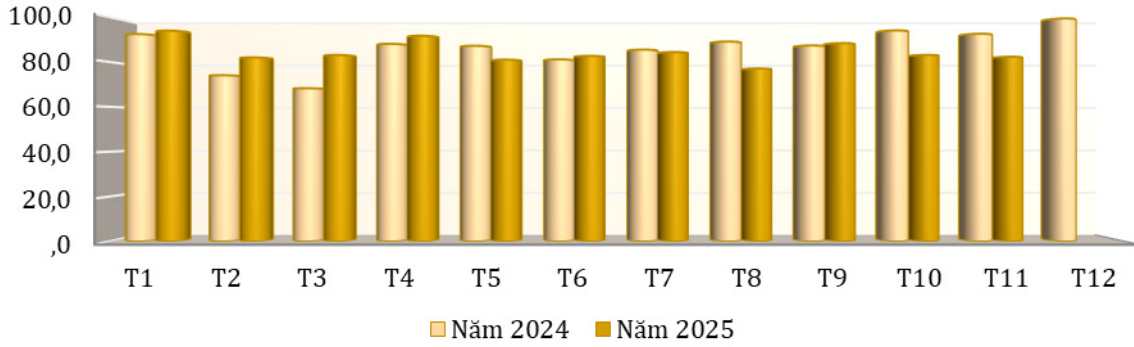
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc 11 tháng năm 2025 đạt 342 nghìn tấn, trị giá 928,6 triệu USD, tăng 5,3% về lượng, nhưng giảm 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm

2024. Điều này cho thấy đơn giá nhập khẩu bình quân có xu hướng giảm, phản ánh nỗ lực tối ưu hóa chi phí của các nhà nhập khẩu Hàn Quốc trong bối cảnh kinh tế còn nhiều biến động.

Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Thị trường cung cấp: Trung Quốc tiếp tục khẳng định vị thế là nhà cung cấp đồ nội thất gỗ lớn nhất cho thị trường Hàn Quốc với sự tăng trưởng cả về lượng và trị giá trong 11 tháng năm 2025, đạt 285,5 nghìn tấn, trị giá 612,8 triệu USD, tăng 8,7% về lượng và tăng 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Việt Nam là nhà cung cấp đồ nội thất gỗ lớn thứ hai cho thị trường Hàn Quốc, nhưng ghi nhận mức giảm cả về lượng và trị giá, đạt 38,2 nghìn tấn, trị giá 118,6 triệu USD, giảm 6,9% về lượng và giảm 5,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tỷ trọng theo lượng của đồ nội thất Việt Nam tại thị trường Hàn Quốc đã thu hẹp từ mức 12,6% xuống còn 11,2%.

Sức ép cạnh tranh từ hàng giá rẻ của Trung Quốc đang gây áp lực lớn lên các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tại thị trường Hàn Quốc. Để duy trì và lấy lại thị phần, các doanh nghiệp ngành hàng này cần tập trung vào việc tối ưu hóa chi phí sản xuất, đồng thời chú trọng hơn vào các tiêu chuẩn bền vững và thiết kế riêng biệt nhằm tạo sự khác biệt so với các sản phẩm đại trà.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hàn Quốc 11 tháng năm 2025

Thị trường	11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Tổng	342.275	928.563	5,3	-1,1	100,0	100,0
Trung Quốc	285.470	612.840	8,7	0,1	83,4	80,8
Việt Nam	38.193	118.639	-6,9	-5,3	11,2	12,6
Đức	5.199	51.334	4,9	7,3	1,5	1,5
Ý	4.407	64.542	-19,2	-7,6	1,3	1,7
In-đô-nê-xi-a	2.743	11.261	-22,6	-18,4	0,8	1,1
Ba Lan	1.293	5.693	4,7	-3,9	0,4	0,4
Ma-lai-xi-a	1.185	4.320	-35,2	-27,3	0,3	0,6
Ru-ma-ni-a	446	6.138	30,3	43,1	0,1	0,1
Nhật Bản	378	3.269	15,8	19,5	0,1	0,1
Hoa Kỳ	301	9.233	17,5	34,6	0,1	0,1
Thị trường khác	2.660	41.294	-24,1	-5,0	0,8	1,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Mặt hàng nhập khẩu: Trong 11 tháng năm 2025, nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất gỗ

của Hàn Quốc chứng kiến sự phân hóa rõ rệt. Dù tổng trị giá chung giảm nhẹ, thị trường vẫn ghi

nhận những "điểm sáng" với một số mặt hàng như: đồ nội thất phòng ngủ với mức tăng trưởng hai con số, tiếp theo là nhóm nội thất phòng khách và phòng ăn với sự tăng trưởng tích cực. Ngược lại, nhu cầu đối với các mặt hàng nội thất bằng gỗ khác đều có xu hướng giảm.

Vị thế của hàng Việt Nam: Tỷ trọng của hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam tại Hàn Quốc đều bị thu hẹp, ngoại trừ nhóm ghế khung gỗ. Đặc biệt, tại các phân khúc mà thị trường Hàn Quốc đang có nhu cầu cao như đồ nội thất phòng ngủ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đây là những mặt hàng thế mạnh của Việt Nam lại ghi nhận mức giảm thị phần mạnh

nhất. Điều này cho thấy hàng Việt Nam đang chịu áp lực cạnh tranh khốc liệt về giá thành và sự đa dạng mẫu mã từ các nguồn cung cấp lớn khác, đặc biệt là Trung Quốc.

Trong bối cảnh trị giá nhập khẩu chung của thị trường giảm dù lượng tăng (phản ánh xu hướng cạnh tranh về giá), các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam cần rà soát lại danh mục sản phẩm, tập trung ưu tiên mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ để đón đầu nhu cầu thị trường. Đồng thời, việc tối ưu hóa quy trình sản xuất để hạ giá thành là yêu cầu then chốt để giữ vững sức cạnh tranh tại thị trường Hàn Quốc.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu vào Hàn Quốc 11 tháng năm 2025

Mã HS	Tên hàng	11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng theo lượng NK từ Việt Nam (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Tổng		342.275	928.563	5,3	-1,1	11,2	12,6
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	123.761	458.810	-0,9	-3,1	13,7	13,2
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	99.880	201.334	7,9	1,6	5,9	8,1
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	74.179	120.331	22,3	12,4	14,1	18,3
940330	Đồ nội thất văn phòng	27.082	38.693	-2,7	-12,0	5,5	6,9
940340	Đồ nội thất nhà bếp	17.374	109.395	-10,1	-5,4	19,4	20,6

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.